

Yên Bái, ngày 15 tháng 01 năm 2020

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ YÊN BÁI TỪ NĂM 2020**

Căn cứ thông tư Số 13/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ thông tư Số 14/2019/TT-BYT ngày 5 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức giá tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán BHYT trong các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp ;

Căn cứ nghị quyết số 42/2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Nay Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái công khai bảng giá các loại dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh như sau:

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Khám bệnh					
1	11.1898	Khám Bổng	Lần	x	30.500	30.500
2	05.1898	Khám Da liễu	Lần	x	30.500	30.500
3	04.1898	Khám Lao	Lần	x	30.500	30.500
4	14.1898	Khám Mắt	Lần	x	30.500	30.500

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
5	02.1898	Khám Nội	Lần	x	30.500	30.500
6	07.1898	Khám Nội tiết	Lần	x	30.500	30.500
7	10.1898	Khám Ngoại	Lần	x	30.500	30.500
8	03.1898	Khám Nhi	Lần	x	30.500	30.500
9	13.1898	Khám Phụ sản	Lần	x	30.500	30.500
10	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	Lần	x	30.500	30.500
11	16.1898	Khám Răng hàm mặt	Lần	x	30.500	30.500
12	15.1898	Khám Tai mũi họng	Lần	x	30.500	30.500
13	06.1898	Khám tâm thần	Lần	x	30.500	30.500
14	08.1898	Khám YHCT	Lần	x	30.500	30.500
	Giường bệnh					
15	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	x	282.000	282.000
16	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Lần	x	171.100	171.100
17	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	x	149.100	149.100
18	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	x	149.100	149.100
19	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	x	149.100	149.100
20	K03.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Lần	x	121.100	121.100

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
21	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	x	121.100	121.100
22	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	x	198.300	198.300
23	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	x	198.300	198.300
24	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	x	175.600	175.600
25	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	x	175.600	175.600
26	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Lần	x	148.600	148.600
27	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Lần	x	36.330	36.330
	Xét nghiệm					-
28	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	x	68.000	68.000
29	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	x	130.000	130.000
30	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
31	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
32	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	x	86.200	86.200
33	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	x	21.500	21.500

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
34	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
35	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	x	21.500	21.500
36	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	x	26.900	26.900
37	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	x	80.800	80.800
38	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	x	102.000	102.000
39	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
40	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	x	101.000	101.000
41	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
42	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	x	64.600	64.600
43	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	x	64.600	64.600
44	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	x	59.200	59.200
45	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	x	26.800	26.800
46	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
47	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	x	39.100	39.100

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
48	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	x	31.100	31.100
49	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
50	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
51	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	x	21.500	21.500
52	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	Lần	x	53.600	53.600
53	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	Lần	x	53.600	53.600
54	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	Lần	x	53.600	53.600
55	24.0180.1662 .K15036	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	x	942.000	942.000
56	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	x	170.000	170.000
57	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	x	34.600	34.600
58	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	x	349.000	349.000
59	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	x	32.100	32.100
60	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	x	36.900	36.900
61	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	x	27.400	27.400
62	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	x	40.400	40.400

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
63	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	x	63.500	63.500
64	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	x	40.400	40.400
65	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Lần	x	29.700	29.700
66	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	x	238.000	238.000
67	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	x	68.000	68.000
68	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Lần	x	41.700	41.700
69	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	x	15.200	15.200
		Chụp X Quang số hóa				-
70	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Lần	x	65.400	65.400
71	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
72	18.0087.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	x	97.200	97.200

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
73	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
74	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
75	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
76	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	x	97.200	97.200
77	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
78	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần	x	65.400	65.400
79	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Lần	x	65.400	65.400
80	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
81	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
82	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	x	65.400	65.400
83	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
84	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	x	65.400	65.400
85	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	x	65.400	65.400
86	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
87	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	x	65.400	65.400
88	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	x	65.400	65.400

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
89	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	x	65.400	65.400
90	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	x	65.400	65.400
91	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	Lần	x	97.200	97.200
92	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	x	224.000	224.000
93	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
94	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
95	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
96	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	x	65.400	65.400
97	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
98	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
99	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
100	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
101	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	x	65.400	65.400
102	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	x	65.400	65.400

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
103	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	x	65.400	65.400
104	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
105	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
106	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	x	65.400	65.400
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	x	141.000	141.000
	Siêu âm					-
108	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	x	43.900	43.900
109	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	x	43.900	43.900
110	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	x	43.900	43.900
111	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	x	43.900	43.900
112	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	x	43.900	43.900
113	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	x	43.900	43.900
114	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Lần	x	43.900	43.900
115	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Lần	x	43.900	43.900
116	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	x	43.900	43.900
117	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	x	43.900	43.900
118	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	x	43.900	43.900

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
119	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Lần	x	43.900	43.900
120	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Lần	x	43.900	43.900
121	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	x	43.900	43.900
123	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	x	43.900	43.900
124	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	x	43.900	43.900
125	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	x	43.900	43.900
126	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	x	43.900	43.900
127	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	x	43.900	43.900
128	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	x	43.900	43.900
129	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	x	43.900	43.900
122	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	x	181.000	181.000
	Thăm dò chức năng					-
123	02.0085.1778	Điện tim thường	Lần	x	32.800	32.800
124	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Lần	x	126.000	126.000
125	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Lần	x	43.400	43.400
126	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	x	128.000	128.000
127	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Lần	x	42.400	42.400

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
128	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Lần	x	128.000	128.000
129	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	x	64.300	64.300
	Nội soi					-
130	03.1003.2048	Nội soi họng	Lần	x	40.000	40.000
131	03.1002.2048	Nội soi mũi	Lần	x	40.000	40.000
132	03.1001.2048	Nội soi tai	Lần	x	40.000	40.000
133	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Lần	x	104.000	104.000
134	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Lần	x	305.000	305.000
135	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	x	305.000	305.000
136	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	x	305.000	305.000
137	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	x	244.000	244.000
138	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	x	244.000	244.000
139	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	x	189.000	189.000
140	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	x	189.000	189.000
	Thủ thuật					-
141	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	x	144.000	144.000
142	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	x	36.700	36.700
143	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Lần	x	59.400	59.400
144	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	x	49.900	49.900

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
145	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	x	186.000	186.000
146	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	x	831.000	831.000
147	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Lần	x	219.000	219.000
148	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	x	78.400	78.400
149	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	x	186.000	186.000
150	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	x	137.000	137.000
151	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	x	280.000	280.000
152	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	x	137.000	137.000
153	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	x	90.100	90.100
154	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	x	90.100	90.100
155	08.0005.0230	Điện châm	Lần	x	67.300	67.300
156	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	x	41.400	41.400
157	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	x	45.400	45.400
158	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	x	53.600	53.600
159	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	x	45.800	45.800
160	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Lần	x	42.400	42.400
161	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	x	45.600	45.600
162	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	x	34.900	34.900

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
163	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	x	61.700	61.700
164	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	x	35.200	35.200
165	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Lần	x	38.400	38.400
166	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	x	97.000	97.000
167	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	x	247.000	247.000
168	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	x	247.000	247.000
169	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Lần	x	47.900	47.900
170	13.0033.0614	Đỡ đỡ thương ngội chòm	Lần	x	706.000	706.000
171	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	x	204.000	204.000
172	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	x	114.000	114.000
173	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	x	114.000	114.000
174	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Lần	x	114.000	114.000
175	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	x	11.100	11.100
176	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	x	41.800	41.800
177	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	x	257.000	257.000
178	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)	Lần	x	237.000	237.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
179	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	Lần	x	305.000	305.000
180	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	x	178.000	178.000
181	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	x	178.000	178.000
182	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm)	Lần	x	237.000	237.000
183	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	Lần	x	257.000	257.000
184	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	x	20.400	20.400
185	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	x	20.400	20.400
186	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Lần	x	20.400	20.400
187	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	x	20.500	20.500
188	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	x	20.500	20.500
189	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lần	x	35.200	35.200

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
190	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lần	x	134.000	134.000
191	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	x	82.100	82.100
192	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	x	40.800	40.800
193	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	x	40.800	40.800
194	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	x	64.400	64.400
195	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	x	194.000	194.000
196	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lần	x	62.900	62.900
197	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	x	62.900	62.900
198	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	x	344.000	344.000
199	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	x	35.200	35.200
200	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	x	221.000	221.000
201	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	x	254.000	254.000
202	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	x	335.000	335.000
203	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	x	254.000	254.000
204	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	x	254.000	254.000
205	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	x	212.000	212.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
206	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	x	254.000	254.000
207	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	x	254.000	254.000
208	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	x	254.000	254.000
209	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	x	344.000	344.000
210	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	x	254.000	254.000
211	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	x	212.000	212.000
212	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	x	254.000	254.000
213	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	x	162.000	162.000
214	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	x	162.000	162.000
215	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	x	162.000	162.000
216	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	x	399.000	399.000
217	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	x	144.000	144.000
218	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	x	162.000	162.000
219	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	x	159.000	159.000
230	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	x	221.000	221.000
231	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	x	164.000	164.000
232	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	x	580.000	580.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
233	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	x	281.000	281.000
234	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	x	37.300	37.300
235	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	x	190.000	190.000
236	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	x	37.300	37.300
237	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	x	102.000	102.000
238	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	x	384.000	384.000
239	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	x	587.000	587.000
240	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	x	396.000	396.000
241	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	x	337.000	337.000
242	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	x	337.000	337.000
243	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Lần	x	41.600	41.600
244	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	x	589.000	589.000
245	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Lần	x	12.500	12.500
246	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	x	61.500	61.500
247	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	x	52.500	52.500
248	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Lần	x	46.900	46.900
249	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	x	59.500	59.500

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
250	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	x	106.000	106.000
251	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Lần	x	46.900	46.900
252	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	x	46.900	46.900
253	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Lần	x	46.900	46.900
254	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Lần	x	29.000	29.000
255	10.9003.0201	Thay băng	Lần	x	82.400	82.400
256	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	x	242.000	242.000
257	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	x	242.000	242.000
258	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	x	410.000	410.000
259	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Lần	x	82.400	82.400
260	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	x	32.900	32.900
261	03.3826.0203	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Lần	x	134.000	134.000
262	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Lần	x	556.000	556.000
263	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	x	90.100	90.100
264	03.0133.0210	Thông tiểu	Lần	x	90.100	90.100

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
265	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	x	559.000	559.000
266	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	x	388.000	388.000
267	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	x	82.100	82.100
268	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	x	82.100	82.100
269	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	x	66.100	66.100
270	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	x	65.500	65.500
271	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	x	65.500	65.500
272	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	x	65.500	65.500
	Phẫu thuật		Lần	x		-
273	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Lần	x	3.288.000	3.288.000
274	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	x	2.321.000	2.321.000
275	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	x	705.000	705.000
276	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	x	705.000	705.000
277	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	x	2.627.000	2.627.000
278	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	x	1.242.000	1.242.000
279	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Lần	x	1.784.000	1.784.000
280	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	x	2.561.000	2.561.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
281	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	x	2.562.000	2.562.000
282	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	x	1.784.000	1.784.000
283	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	x	1.784.000	1.784.000
284	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	x	1.206.000	1.206.000
285	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	x	2.944.000	2.944.000
286	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	x	2.944.000	2.944.000
287	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	x	6.111.000	6.111.000
288	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	x	186.000	186.000
289	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	x	2.248.000	2.248.000
290	28.0340.0559	Nội gân duỗi	Lần	x	2.963.000	2.963.000
291	28.0337.0559	Nội gân gấp	Lần	x	2.963.000	2.963.000
292	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	x	207.000	207.000
293	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	x	2.562.000	2.562.000
294	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	x	2.562.000	2.562.000
295	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	x	2.562.000	2.562.000
296	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	x	3.258.000	3.258.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
297	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	x	3.258.000	3.258.000
298	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	x	3.750.000	3.750.000
299	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	x	3.985.000	3.985.000
300	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	x	3.750.000	3.750.000
301	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	x	3.985.000	3.985.000
302	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Lần	x	3.985.000	3.985.000
303	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	x	3.750.000	3.750.000
304	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	x	3.750.000	3.750.000
305	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	x	2.887.000	2.887.000
306	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	x	4.307.000	4.307.000
299	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	x	2.332.000	2.332.000
300	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	x	2.945.000	2.945.000
301	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	x	5.929.000	5.929.000
302	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	x	4.027.000	4.027.000

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên dịch vụ y tế	Đơn vị tính	Thanh toán BHYT	Đơn giá BHYT (đồng)	Đơn giá Thu phí (đồng)
303	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	x	4.307.000	4.307.000
304	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	x	3.355.000	3.355.000
305	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	x	2.167.000	2.167.000
306	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	x	2.564.000	2.564.000
307	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	x	5.071.000	5.071.000
308	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	x	5.071.000	5.071.000
309	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	x	2.887.000	2.887.000
310	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	x	2.963.000	2.963.000
311	10.0934.0563	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	x	1.731.000	1.731.000
312	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	x	2.887.000	2.887.000

Người lập biểu



Lương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Ánh Nhung

Giám đốc



Nguyễn Trường Giang